CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
DN: C=VN, S=BÀ RỊA-VŨNG TÀU, L=TP Bà Rịa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500100424
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.19 12:30:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24/CBTT-TRC	*Bà Rịa, ngày 19 tháng 04 năm 2025.*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**

- Mã chứng khoán: **TNC**
- Địa chỉ: Số 256, đường 27/4, P. Phước Hưng, TP Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
- Điện thoại liên hệ: 02543.823119 Fax: 02543.823120
- E-mail: thongnhat.trc@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý I năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2025 tại đường dẫn http://trc.com.vn/quanhecodong.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính quý I năm 2025.

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

CTY CP CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**215,647,692,472**	**213,408,648,525**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**20,261,747,856**	**15,056,562,496**
Tiền	111		20,261,747,856	15,056,562,496
Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**136,100,000,000**	**136,100,000,000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ngắn hạn (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		136,100,000,000	136,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7,545,693,422**	**10,808,750,998**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,291,324,336	10,053,059,164
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,623,028,522	821,481,570
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		5,162,497,449	5,465,367,149
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,531,156,885)	(5,531,156,885)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**49,987,831,650**	**51,265,840,056**
Hàng tồn kho	141		49,987,831,650	51,265,840,056
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,752,419,544**	**177,494,975**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,748,269,464	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		4,150,080	177,494,975
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**159,854,238,482**	**159,935,211,313**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**100,045,648,049**	**102,379,022,174**
Tài sản cố định hữu hình	221		100,045,648,049	102,379,022,174
Nguyên giá	*222*		*191,048,192,398*	*191,048,192,398*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(91,002,544,349)*	*(88,669,170,224)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		*340,000,000*	*340,000,000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(340,000,000)*	*(340,000,000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**18,321,098,419**	**17,148,326,724**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18,321,098,419	17,148,326,724
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**33,111,175,704**	**33,111,175,704**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26,811,175,704	26,811,175,704
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6,300,000,000	6,300,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8,376,316,310**	**7,296,686,711**
Chi phí trả trước dài hạn	261		8,376,316,310	7,296,686,711
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**375,501,930,954**	**373,343,859,838**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**28,245,500,052**	**33,074,226,159**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27,852,350,052**	**32,681,076,159**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,623,032,588	2,928,045,075
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		459,208,198	109,241,898
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6,413,528,971	1,846,199,084
Phải trả người lao động	314		5,277,750,542	8,826,689,170
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		66,840,000	256,648,000
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		209,100,000	209,100,000
Phải trả ngắn hạn khác	319		2,085,522,924	2,037,039,763
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		9,717,366,829	16,468,113,169
Quỹ bình ổ giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**393,150,000**	**393,150,000**
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		393,150,000	393,150,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**347,256,430,902**	**340,269,633,679**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**347,256,430,902**	**340,269,633,679**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192,500,000,000	192,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*192,500,000,000*	*192,500,000,000*
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		105,832,657,290	105,832,657,290
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,923,773,612	41,936,976,389
LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1,527,420,125*	*1,527,420,125*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*47,396,353,487*	*40,409,556,264*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**375,501,930,954**	**373,343,859,838**

LÊ THỊ KIM PHƯƠNG	ĐINH TẤN THÔNG TIN	NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Người lập Bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Bà Rịa, ngày 18 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**33,346,651,869**	**39,484,401,756**	**33,346,651,869**	**39,484,401,756**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần	**10**		**33,346,651,869**	**39,484,401,756**	**33,346,651,869**	**39,484,401,756**
Giá vốn hàng bán	**11**		**21,405,052,547**	**33,388,953,250**	**21,405,052,547**	**33,388,953,250**
Lợi nhuận gộp	**20**		**11,941,599,322**	**6,095,448,506**	**11,941,599,322**	**6,095,448,506**
Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,664,250,683	2,569,220,998	1,664,250,683	2,569,220,998
Chi phí tài chính	22					
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	24		2,621,028,791	2,114,360,994	2,621,028,791	2,114,360,994
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,440,969,807	1,940,235,555	2,440,969,807	1,940,235,555
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**8,543,851,407**	**4,610,072,955**	**8,543,851,407**	**4,610,072,955**
Thu nhập khác	31		6,680,855	533,684,900	6,680,855	533,684,900
Chi phí khác	32		667,599,290	193,170,454	667,599,290	193,170,454
Lợi nhuận khác	**40**		**(660,918,435)**	**340,514,446**	**(660,918,435)**	**340,514,446**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**7,882,932,972**	**4,950,587,401**	**7,882,932,972**	**4,950,587,401**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		896,135,749	883,157,839	896,135,749	883,157,839
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6,986,797,223**	**4,067,429,562**	**6,986,797,223**	**4,067,429,562**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		363	211	363	211
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		363	211	363	211

LÊ THỊ KIM PHƯƠNG	**ĐINH TẤN THÔNG TIN**	**NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM**
Người lập Bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Bà Rịa, ngày 18 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	 Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7,882,932,972**	**4,950,587,401**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		10,234,595,812	2,375,605,858
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,333,374,125)	(640,557,030)
Chi phí lãi vay	06			-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		***15,784,154,659***	***6,685,636,229***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3,047,689,648)	(1,195,112,727)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1,278,008,406	15,896,266,601
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		560,810,029	673,16[illegible]402
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(2,827,899,063)	(3,479,325,460)
Tiền lãi vay đã trả	13			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(1,973,962,815)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		725,293,200	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6,675,746,340)	(3,644,450,229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5,796,931,243**	**12,962,215,001**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1,172,771,695)	(5,393,751,068)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			340,514,446
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,310,747,222	5,702,284,886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**5,137,975,527**	**(9,350,951,736)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,729,721,410)	(4,432,168,051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5,729,721,410)**	**(4,432,168,051)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**5,205,185,360**	**(820,904,786)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**15,056,562,496**	**10,619,756,382**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**		**20,261,747,856**	**9,798,851,596**

LÊ THỊ KIM PHƯƠNG	ĐINH TẤN THÔNG TIN	NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Người lập Bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bà Rịa, ngày 18 tháng 04 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp. đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Thống Nhất thành Công ty cổ phần.

Ngày 26 tháng 06 năm 2006. Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 và cấp lại mã số doanh nghiệp số 3500100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần thứ 3 vào ngày 15/7/2016. vốn điều lệ của Công ty là 192.500.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp & công nghiệp chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh:

Trồng mới. chăm sóc. khai thác. sơ chế. mua bán cao su; Chế biến. mua bán nông sản. rau quả. thức ăn gia súc. gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su. gỗ rừng trồng; Chăn nuôi gia súc. gia cầm; Dọn dẹp. tạo mặt bằng xây dựng (San lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng. công nghiệp. giao thông. thủy lợi; Khai thác vật liệu xây dựng. khai thác khoáng sản (đất. đá. cát); Mua bán phế liệu các loại; mua bán vật tư kim khí. thiết bị ô tô. xe máy. hoá chất (không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông). phân bón và nông lâm sản. cao su; Đại lý mua bán. ký gửi hàng hoá; Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại; Kinh doanh ô tô các loại: xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 256 đường 27/4. phường Phước Hưng. thành phố Bà Rịa. tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

- Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+Nông trường Cao su Hòa Bình 2 – Xã Bàu Lâm. huyện Xuyên Mộc. tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu;

+ Đội Cao su Phong Phú - Xã Long Phước. thành phố Bà Rịa. tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

+Nhà máy CB Mủ Cao Su Bàu Non - Xã Bàu Lâm. huyện Xuyên Mộc. tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu;

+Đội Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất - Xã Đá Bạc. huyện Châu Đức. tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

II. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- Công ty tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung. các đơn vị trực thuộc thực hiện hình thức kế toán báo sổ về Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính. các tài sản bằng tiền và nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua. chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng. lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư. thành phẩm. hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá. kém phẩm chất.

lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm. nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản. nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa. vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 07 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao 06 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang ("XDCB")

8.1 Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su. phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính 20 năm.

8.2 Xây dựng cơ bản dở dang khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành. mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

9. Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức
kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với
mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

10. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong năm và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Quỹ tiền lương

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính này căn cứ theo phương án do Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán. dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành .Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận trước thuế .Riêng đối với hoạt động sau :

-Hoạt động trồng trọt .chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường cao su Hoà Bình 2.Nông trường cao su Phong phú thuộc địa bàn kinh tế -xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc).Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận trước thuế.

-Hoạt động trồng trọt .chế biến nông sản thực hiện tại Thành phố Bà Rịa không thuộc địa bàn kinh tế -xã hội khó khăn .Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 15% trên lợi nhuận trước thuế .

15. Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Hưng Nhơn	Đồng Nai. Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Dịch vụ Sáng Tạo	TP.HCM. Việt Nam	Bên liên quan
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Bách Tùng	Đồng Nai. Việt Nam	Bên liên quan

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOAN:

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm
- Tiền mặt	733.097.733		393.275.618
- Tiền gửi ngân hàng	19.488.650.123		14.663.286.878
- Các khoản tương đương tiền			
Tổng cộng:	**20.261.747.856**		**15.056.562.496**

a) Chi tiết tiền mặt	VNĐ	Ngoại tệ	Cộng
Tại quỹ Văn phòng công ty	725.264.688		385.452.475
Tại quỹ NTCS Hòa Bình 2	26.365.896		1.120.522
Tại quỹ XDCB NTCS Hòa Bình 2	15.000.000		15.000.000
Tại quỹ NTCS Phong Phú	1.592.674		1.592.674
Tại quỹ Nhà máy SCCS Bàu Non	690.000		690.000
Tại quỹ Đội NN UDCNC Thống Nhất 2	4.184.475		4.184.475
Tổng cộng:	**773.097.733**	**-**	**773.097.733**

b) Chi tiết tiền gửi ngân hàng	Tiền gửi VND	Tiền gửi USD	Cộng
Ngân hàng NN&PTNT Vũng tàu	2.182.734.993		2.182.734.993
Ngân hàng NN&PTNT Tỉnh Bà Rịa Vũng tàu	214.264.592		214.264.592
Ngân hàng NN&PTNT CN Phú Nhuận TP.HCM	736.000		736.000
HDBank - Chi nhánh Vũng Tàu	1.786.847		1.786.847
Maritime Bank - Chi nhánh Vũng Tàu	125.390		125.390
Vietcombank Bà Rịa	51.739.910		51.739.910
BIDVBank -Chi nhanh tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	858.886		858.886
Sacombank - CN huyện Châu Đức	16.645.240.190		16.645.240.190
Agribank - CN huyện Châu Đức	390.141.737		390.141.737
Ngân hàng TMCP Kiên Long CN BR – VT	1.021.578		1.021.578
Tổng cộng:	**19.488.650.123**		**19.488.650.123**

c) Chi tiết các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống			-
Tổng cộng:			-
Tổng cộng:		-	

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**		**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	
b1) Ngắn hạn	**136.100.000.000**	**136.100.000.000**		**136.100.000.000**	**136.100.000.000**	
- Tiền gửi có kỳ hạn	136.100.000.000	136.100.000.000		136.100.000.000	136.100.000.000	
- Trái phiếu						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Tổng cộng (b1+b2)	**136.100.000.000**	**136.100.000.000**		**136.100.000.000**	**136.100.000.000**	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
- Đầu tư vào đơn vị khác (*)	26.811.175.704			26.811.175.704		

(*) Đây là khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Bà Rịa (Bariaserece) là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ công ty này.

3. Phải thu khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**6.291.324.336**	**4.588.004.935**	**10.053.059.164**	**4.588.004.935**
Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh	4.079.180.000	4.079.180.000	4.079.180.000	4.079.180.000
Công ty TNHH SX TM Hòa Phát Thiện			428.164.889	
Ông Hoàng Quốc Đạt	272.916.000		0	
Ông Trần Tuấn Thành	770.000.000		770.000.000	
Công ty CP cao su Xuân Lộc	0		1.976.733.440	
Ông Lê Trung Hòa	301.998.501		884.936.000	
Ông Trương Minh Trí	207.741.000		1.254.556.000	
Ông Hoàng Thịnh	150.663.900		150.663.900	
Các khách hàng là Đại lý bán cám	508.824.935	508.824.935	508.824.935	508.824.935
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng cộng:	**6.291.324.336**	**4.588.004.935**	**10.053.059.164**	**4.588.004.935**

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm		Đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**1.623.028.522**		**821.481.570**

Công ty DV DL Công Đoàn tỉnh BRVT	451.200.000		0
Công ty CP Công nghiệp Nông Nghiệp Xanh	387.175.652		181.566.548
Công ty TNHH TM DV XD Tân Thành Phát	20.000.000		20.000.000
Công ty TNHH SXTM DV Nông nghiệp Châu Đức	-		10.370.000
Cty TNHH TM DV Cơ Khí Nhôm Kính Hương Việt	-		144.300.000
Hoàng Thị Thu Lý	424.531.800		-
Công ty CP Công Nghệ Sinh học Cây Giống VN	177.821.070		364.434.630
Cửa hàng DV và Vật tư Nông nghiệp Phương Thi	162.300.000		93.300.000
Tiền phải thu từ khách hàng khác	-		7.510.392
b. Trả trước cho người bán dài hạn			-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan			-
Tổng cộng:	**1.623.028.522**		**821.481.570**

5. Phải thu khác	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	**5.162.497.449**	**317.820.000**	**5.465.367.149**	**317.820.000**
Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
Phải thu bảo hiểm người lao động	310.977.166		345.883.565	
Phải thu thuế TNCN người lao động	502.735.192		328.679.863	
Lãi tiền gửi phải thu	3.740.989.041		4.283.007.671	
Phải thu phụ cấp HĐQT & Ban Kiểm soát				
Phải thu tiền tạm ứng người lao động	184.976.050		84.976.050	
Tiền ký quỹ (TK 2441)	5.000.000		5.000.000	
Phải thu khác				
Phải thu tiền thuế GTGT tính trước				
Phải thu về cổ phần hóa	100.000.000		100.000.000	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng:	**5.162.497.449**	**317.820.000**	**5.465.367.149**	**317.820.000**

6. Dự phòng phải thu khó đòi	**Cuối năm**		**Đầu năm**
a. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**5.531.156.885**		**5.531.156.885**
Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh	4.407.000.000		4.407.000.000
Dương Thị Yến	53.000.000		53.000.000
Lê Ngọc Tùng	10.000.340		10.000.340
Dương Minh Chiến	34.379.160		34.379.160
Nguyễn Văn Phước	6.550.000		6.550.000
Lê Thị Trúc Lệ	59.115.235		59.115.235
TT Khuyến Nông	8.320.000		8.320.000
Nguyễn Thanh Tự	58.300.000		58.300.000
Hoàng Thịnh	75.331.950		75.331.950
Anh Hoàng – Long Phước	2.933.500		2.933.500
Nguyễn Thị Hồng Phượng	246.776.700		246.776.700
Nguyễn Thanh Quang	10.450.000		10.450.000
Trần Tuấn Thành	539.000.000		539.000.000
Dương Văn Lợi	20.000.000		20.000.000
b. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-		-
c. Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên	-		-

quan			
Tổng cộng:	**5.531.156.885**		**5.531.156.885**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

8. Nợ xấu	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
Tổng cộng:					

9. Hàng tồn kho	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	6.273.091.343		7.099.859.159	
- Công cụ, dụng cụ	2.195.701.995		1.854.328.554	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang	19.902.561.759		21.267.482.673	-
- Thành phẩm	21.616.476.553		21.044.169.670	
- Hàng hoá	-	-		-
Tổng cộng:	**49.987.831.650**		**51.265.840.056**	-

10. Tài sản dở dang dài hạn	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Chi phí trồng tre và chuối tại PP&NTCS Hoà Bình 2	-		-	-
Chi phí trồng keo lai tại NTCS Phong Phú	-			
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**18.321.098.419**		**17.148.326.724**	-
Vườn cây cao su tại NTCS Phong Phú	2.105.029.653		2.035.731.653	
Vườn cây cao su tại NTCS Hoà Bình	10.769.097.832		10.468.042.027	
Vườn Sầu Riêng Đội NNUDCNC TN1	83.332.489		83.332.489	

Vườn Điều tại Đội CS Phong Phú	5.363.638.445		4.561.220.555	
Tổng cộng:	**18.321.098.419**		**17.148.326.724**	-

11 .Tăng. giảm tài sản cố định hữu hình:	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**65.723.707.311**	**16.977.241.580**	**7.019.961.954**	**416.583.621**	**100.910.697.932**	**191.048.192.398**
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	**65.723.707.311**	**16.977.241.580**	**7.019.961.954**	**416.583.621**	**100.910.697.932**	**191.048.192.398**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**44.271.027.134**	**15.694.215.188**	**4.142.650.773**	**357.479.075**	**24.203.798.054**	**88.669.170.224**
- Khấu hao trong năm	768.036.814	108.193.596	116.463.575	14.506.900	1.326.173.239	**2.333.374.124**
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	**45.039.063.948**	**15.802.408.784**	**4.259.114.348**	**371.985.975**	**25.529.971.293**	**91.002.544.348**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	**21.452.680.177**	**1.283.026.392**	**2.877.311.181**	**59.104.546**	**76.706.899.878**	**102.379.022.174**
- Tại ngày cuối năm	**20.684.643.363**	**1.174.832.796**	**2.760.847.606**	**44.597.646**	**75.380.726.639**	**100.045.648.050**

12. Tăng. giảm TSCĐ vô hình	*Quyền sử dụng đất*	*Quyền phát hành*	*Bản quyền. bằng sáng chế*	*Chương trình phần mềm*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	-	**340.000.000**
- Mua trong năm				
- Thanh lý. nhượng bán				
Số dư cuối năm	-	-	-	**340.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế				**340.000.000**
Số dư đầu năm	-	-	-	
- Khấu hao trong năm				-
- Thanh lý. nhượng bán				
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**-**	**4.898.366.575**	**3.150.097.111**	**1.748.269.464**
Khấu hao tài sản cố định chờ phân bổ	-	1.416.380.887	694.671.032	721.709.855
Chi phí tiền thuê đất nông nghiệp chờ phân bổ	-	2.137.100.809	1.028.218.313	1.108.882.496
Chi phí bảo hiểm phải nộp chờ phân bổ	-	815.347.664	432.117.853	383.229.811
Chi phí khác (Chi phí vật tư, CCDC chờ phân bổ, chi phí khác bằng tiền…)	-	529.537.215	995.089.913	(465.552.698)
b. Chi phí trả trước dài hạn	**7.296.686.711**	**1.983.758.380**	**4.054.225.892**	**8.376.316.310**
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC xuất dùng	7.296.686.711	1.983.758.380	4.054.225.892	8.376.316.310
Tổng cộng:	**7.296.686.711**	**6.882.124.955**	**7.204.323.003**	**10.124.585.774**

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ		
b) Dài hạn	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tổng cộng:	-	-

15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**3.623.032.588**		**2.928.045.075**	
Công ty TNHH Toàn Phát Lộc	-		-	
Công ty TNHH Phân Bón Duy Thiên	230.297.600		912.160.000	
Công ty TNHH TM Dầu Khí Thành Đại Phát	-		370.600.000	
Công ty CP cao su Hòa Bình	-		954.709.875	
Trần Cường	60.300.000		23.050.000	
Nguyễn Ngọc Thạch	10.950.000		5.900.000	
Phạm Văn Sơn	32.600.000		39.650.000	
Ngô Văn Từ	6.250.000		9.600.000	
Công ty TNHH Trí Việt	241.500.000		-	
Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam	41.499.480		-	
Trần Thị Chi	20.000.000		-	
Trần Thanh Tú	33.500.000		43.500.000	
Hà Quốc Linh	38.300.000		21.300.000	
Nguyễn Chí Lượng	58.850.000		18.400.000	
Nguyễn Thị Nhân	-		4.450.000	
Công ty TNHH Phân Bón Kiến Khoa	1.483.944.440		-	
Công ty TNHH TM DV Cơ Khí Nhôm Kính Hưng Việt	11.400.000		-	
Công ty TNHH Quốc tế Nông Nghiệp Vàng	593.939.480		-	
Vũ Xuân Thắc	12.450.000		153.300.000	

Đỗ Đức Minh	11.650.000		19.550.000	
Ký Hữu Trí	69.790.000		50.000.000	
Phải trả vật tư, nguyên liệu	1.370.108		-	
Công ty Vật Liệu Đóng Gói Thụy Phong	364.141.480		-	
Công ty TNHH TM DV XNK Hồng Thái Dương	-		161.000.000	
Công ty TNHH SX TM Mỹ Anh Phát	-		90.979.200	
Công ty TNHH Giấy YUEN FOONG YO Đồng Nai	300.300.000		49.896.000	
Công ty TNHH Toàn Phát Lộc	3.623.032.588		2.928.045.075	
Công ty TNHH Phân Bón Duy Thiên	-		-	
Công ty TNHH TM Dầu Khí Thành Đại Phát	230.297.600		912.160.000	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

16. Người mua trả tiền trước	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**
Công ty TNHH Thế Giới Trái Cây VINA	100.000.000		-
Công ty TNHH Real Farm	-		103.740.500
Hợp Tác Trồng Mỳ	332.333.000		-
Tiền phải thu từ khách hàng khác	26.875.198		5.501.398
Tổng cộng:	**459.208.198**		**109.241.898**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối năm**
Thuế giá trị gia tăng	69.287.447	625.244.420	635.076.077	59.455.790
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế Xuất nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.776.911.637	896.135.749	-	2.673.047.386
Thuế thu nhập cá nhân (*)	-	15.176.320	14.388.642	153.190.830
Thuế tài nguyên	-	13.152.320	16.887.360	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.681.583.809	2.595.766	3.527.834.965
Thuế bảo vệ môi trường				-
Các loại thuế khác		8.000.000	8.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Tổng cộng:	**1.846.199.084**	**5.239.292.618**	**676.947.845**	**6.413.528.971**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	*177.494.975*			*4.150.080*
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				

18. Phải trả người lao động	Cuối năm	Đầu năm
Tiền lương còn lại phải trả	5.277.750.542	8.826.689.170
Tổng cộng:	**5.277.750.542**	**8.826.689.170**

19. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**66.840.000**	**256.648.000**
Tiền ăn giữa ca		
- Đội cao su Phong Phú		11.840.000
- NTCS Hòa Bình		158.208.000
- Nhà máy CBM Bàu Non		20.800.000
- Đội NNUDCNC Thống Nhất 2	9.340.000	8.300.000
Chi phí kiểm toán BCTC, trích trước Đảng phí, quân sự	57.500.000	57.500.000
b) Dài hạn		
Tổng cộng:	**66.840.000**	**256.648.000**

20. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**2.085.522.924**	**2.037.039.763**
Công ty TNHH TK XD Núi Đất	42.000.000	42.000.000
Công ty TNHH XD TM DV ĐT Trần Văn	21.700.000	21.700.000
Công ty TNHH An Hạ	49.200.000	49.200.000
DNTN Lê Khánh	25.000.000	25.000.000
Công ty TNHH Hoàng Diệp	16.695.000	16.695.000
Công ty TNHH TM DV KT Thuận Phong	60.000.000	60.000.000
Cty TNHH MTCL Sài Gòn	13.824.971	13.824.971
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Thọ	26.000.000	26.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ Khí BK	39.622.000	39.622.000
Cơ khí Thanh Hảo		
Công ty TNHH TM DV Cơ Khí Nhôm Kính Hương Việt	11.400.000	27.386.297
Công ty TNHH Bảo Minh Anh	-	-
Công ty TNHH Đại Thiên Tân	10.366.296	10.366.296
Công ty TNHH SXTMDV-XNK Minh Quyền		-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.521.987.755	1.457.518.297
Viện điều dưỡng Nông nghiệp (NT Cà phê)	247.426.902	247.426.902
Các khoản phải nộp khác (TCBHXH)	300.000	300.000
b) Dài hạn		
Công ty TNHH Kizuna		
Công ty TNHHSX TM DV Minh Quyền		
Tổng cộng:	**2.085.522.924**	**2.037.039.763**

21. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Cộng		

22. Dự phòng nợ phải trả	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Chi phí hỗ trợ pháp lý				-
Chi phí trợ cấp thôi việc				
Tổng cộng:	-	-	-	-

23. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Qũy khen thưởng	5.212.635.960		5.169.700.000	42.935.960
Quỹ phúc lợi	11.255.477.209		1.581.046.340	9.674.430.869
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	-			-
Quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành công ty	-			
Tổng cộng:	**16.468.113.169**		**6.750.746.340**	**9.717.366.829**

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	**192.500.000.000**	**105.832.657.290**	**41.936.976.389**	**340.269.633.679**
- Lãi trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				
- Trích lập quỹ khen thưởng. Phúc lợi				
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành				
- Chia cổ tức				
- Phụ cấp HĐQT & Ban KS				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm trước	**192.500.000.000**	**105.832.657.290**	**41.936.976.389**	**340.269.633.679**
Số dư đầu năm nay	**192.500.000.000**	**105.832.657.290**	**48.923.773.612**	**347.256.430.902**
- Lãi trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				
- Giảm quỹ đầu tư phát triển				
- Trích lập quỹ khen thưởng. Phúc lợi				
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành				
- Chia cổ tức				
- Lợi nhuận năm trước còn giữ lại				
Số dư cuối kỳ	**192.500.000.000**	**105.832.657.290**	**48.923.773.612**	**347.256.430.902**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
- UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (51%)	98.175.000.000		98.175.000.000
- Cổ đông khác (49%)	94.325.000.000		94.325.000.000
Cộng	**192.500.000.000**		**192.500.000.000**

c) Cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.250.000		19.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.250.000		19.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*19.250.000*		*19.250.000*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông	19.250.000		19.250.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*19.250.000*		*19.250.000*
+ Cổ phiếu phổ thông			

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND***

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ		Số đầu năm
Tài sản nhận giữ hộ			
Ngoại tệ (USD)			
Nợ khó đòi đã xử lý			

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	**Quý I**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Doanh thu bán mủ cao su	12.641.139.469	17.518.296.256	12.641.139.469	17.518.296.256
Doanh thu gia công mủ cao su	938.844.400		938.844.400	
Doanh thu mũ SVR thu mua chế biến				
Doanh thu bán chuối	19.766.668.000	20.093.057.500	19.766.668.000	20.093.057.500
Doanh thu bán chuối xen canh				
Doanh thu bán chuối hợp tác: (Minh Quyền)				
Doanh thu khác		1.873.048.000		1.873.048.000
Tổng cộng	**33.346.651.869**	**39.484.401.756**	**33.346.651.869**	**39.484.401.756**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	**Quý I**		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Chiết khấu thương mại				
Giảm giá hàng bán				
Hàng bán bị trả lại				
Tổng cộng	-	-	-	-

3. Giá vốn hàng bán:	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán mủ cao su	6.976.808.538	13.008.658.639	6.976.808.538	13.008.658.639
Gía vốn gia công mủ cao su				
Giá vốn mũ SVR thu mua chế biến				
Giá vốn bán chuối xen canh	13.627.005.000	19.403.502.156	13.627.005.000	19.403.502.156
Giá vốn bán chuối				
Gía vốn bán chuối hợp tác	801.239.009		801.239.009	
Gía vốn khác		976.792.455		976.792.455
Tổng cộng	**21.405.052.547**	**33.388.953.250**	**21.405.052.547**	**33.388.953.250**
Dự phòng (hoàn) giảm giá hàng tồn kho	-	-		
Tổng cộng	**21.405.052.547**	**33.388.953.250**	**21.405.052.547**	**33.388.953.250**

4. Doanh thu hoạt động tài chính:	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.664.250.683	2.569.220.998	1.664.250.683	2.569.220.998
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Tổng cộng	**1.664.250.683**	**2.569.220.998**	**1.664.250.683**	**2.569.220.998**

5. Chi phí tài chính:	Qúy I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay				
Chi phí tài chính khác				
Tổng cộng				

6. Chi phí bán hàng:	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí kiểm phẩm mủ cao su và bốc xếp		11.854.325		11.854.325
Chi phi vật tư đóng chuối thành phẩm	2.621.028.791	2.102.506.669	2.621.028.791	2.102.506.669
Tổng cộng	**2.621.028.791**	**2.114.360.994**	**2.621.028.791**	**2.114.360.994**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp:	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.297.102.585	1.311.940.545	1.297.102.585	1.311.940.545
Khấu hao tài sản cố định	83.437.840	99.090.257	83.437.840	99.090.257
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn				
Chi phí trợ cấp mất việc làm				
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài ,chi phí khác bằng tiền	1.057.429.382	526.204.753	1.057.429.382	526.204.753

Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu				
Tổng cộng	**2.440.969.807**	**1.940.235.555**	**2.440.969.807**	**1.940.235.555**
Các khoản giảm trừ chi phí quản lý		-		
Tổng cộng	**2.440.969.807**	**1.940.235.555**	**2.440.969.807**	**1.940.235.555**

8. Thu nhập khác	**Quý I**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Thu từ thanh lý tài sản (Cây cao su thanh lý)				
Thu từ bán mủ bọt nhà máy,chuồi thứ phẩm				
Thu khác	6.680.855	533.684.900	6.680.855	533.684.900
Tổng cộng	**6.680.855**	**533.684.900**	**6.680.855**	**533.684.900**
Giảm trừ giá trị còn lại và chi phí thanh lý cây cao su				
Tổng cộng	**6.680.855**	**533.684.900**	**6.680.855**	**533.684.900**

9. Chi phí khác	**Quý I**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí khấu hao tài sản	-	-	-	-
Chi phí thanh lý cây cao su				
Chi phí khác	667.599.290	193.170.454	667.599.290	193.170.454
Giảm trừ giá trị còn lại và chi phí thanh lý cây cao su				
Tổng cộng	**667.599.290**	**193.170.454**	**667.599.290**	**193.170.454**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Quý I**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.986.797.223	4.067.429.562	6.986.797.223	4.067.429.562
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	6.986.797.223	4.067.429.562	6.986.797.223	4.067.429.562
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**363**	**265**	**2.132**	**1.704**

11. Chi phí SXKD theo yếu tố	**Quý I**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu. vật liệu	6.730.786.250	5.494.577.503	6.730.786.250	5.494.577.503
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.264.331.566	1.864.633.376	3.264.331.566	1.864.633.376
- Chi phí nhân công	5.277.750.542	3.250.357.545	5.277.750.542	3.250.357.545

- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.333.374.125	242.749.833	2.333.374.125	242.749.833
- Chi phí khác bằng tiền	3.520.342.320	3.764.450.229	3.520.342.320	3.764.450.229
Cộng	**21.126.584.803**	**14.616.768.486**	**21.126.584.803**	**14.616.768.486**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng. khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không

3. Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên HĐQT. Ban kiểm toán nội bộ. Ban điều hành. thực nhận trong kỳ.

Phụ cấp Hội đồng Quản Trị và Ban Kiểm Toán Nội Bộ

Họ Và Tên	Chức vụ	Quý I/2025	Lũy kế năm 2025
Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch - HĐQT	0	0
Nguyễn Nhật Thành Lâm	Phó Chủ tịch - HĐQT	30.000.000	30.000.000
Lê Trung Đức	Thành viên - HĐQT	15.000.000	15.000.000
Đỗ Khắc Tùng	Thành viên - HĐQT	15.000.000	15.000.000
Phan Văn Phú	Thành viên - HĐQT	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên - HĐQT	30.000.000	30.000.000
Phạm Văn Sơn	Thành viên - HĐQT	15.000.000	15.000.000
Cộng		**120.000.000**	**120.000.000**

Lương Ban điều hành Công ty

Họ Và Tên	Chức vụ	Quý I/2025	Lũy kế năm 2025
Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch - HĐQT	108.000.000	108.000.000
Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám Đốc	102.000.000	102.000.000
Đinh Tấn Thông Tin	Kế Toán Trưởng	34.950.000	34.950.000
Cộng		**244.950.000**	**244.950.000**

Giao dịch với các bên có liên quan

Căn cứ tại Điểm 1.1Khoản 1.Điều 7 và Điểm 3.1. Khoản 3. Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh. các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với các bên liên quan:

Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(đồng)
-Công ty bán cây cao su gãy đổ cho Công ty TNHH Hưng Nhơn	Cổ đông lớn.Vợ của thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty.	-

- Văn phòng công ty bao gồm Nông trường cao su Hoà Bình 2; Đội cao su Phong Phú; Nhà máy chế biến mủ cao su Bàu Non.Đội Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất : Chuyên khai thác.sơ chế. kinh doanh cao su...

- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng: Sơ chế; kinh doanh hạt điều; gia công điều nhân

BÁO CÁO BỘ PHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Đơn vị tính: đồng

Báo cáo bộ phận	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Văn phòng công ty	Đội NNUDCNC Thống Nhất 1, Đội Thống Nhất 2, Đội CS Phong Phú	Cộng
1, Doanh thu thuần	**13.579.983.869**	**19.766.668.000**	**33.346.651.869**
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			
3. Khấu hao	1.752.499.975	580.874.149	2.333.374.124
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.364.298.763**	**3.518.634.209**	**7.882.932.972**
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			
6. Tài sản bộ phận	347.804.191.849	27.697.739.105	375.501.930.954
7. Tài sản không phân bổ			
Tổng Tài sản	**347.804.191.849**	**27.697.739.105**	**375.501.930.954**
8. Nợ phải trả bộ phận	28.245.500.052	-	28.245.500.052
9. Nợ phải trả không bộ phận			
Tổng Nợ phải trả	**28.245.500.052**	**-**	**28.245.500.052**

Ghi chú: Cột 4: Các số in đậm - khớp với số liệu trên Báo cáo KQKD và Bảng CĐKT

5. Thông tin so sánh:

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Bà Rịa, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Kim Phương	Đinh Tấn Thông Tin	Nguyễn Nhật Thành Lâm